

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2019/HS-PT
Ngày 17 - 01 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Bà Châu Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Vũ Phong là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Quách Xía Muội – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 17 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 138/2018/TLPT-HS ngày 09 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo Lê Thanh G, Phan Thu T2, Trần Kim T, Thái Văn Q do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2018/HS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. *Họ và tên:* Lê Thanh G, sinh năm 1981, tại khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Q tịch: Việt Nam; con ông: Lê Hòa T4 và bà: Nguyễn Thị R; chồng: Phạm Tuấn T5; con: 01 người; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày: 07/8/2015; thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh ngày: 26/02/2016; bị cáo tại ngoại có mặt.

2. *Họ và tên:* Phan Thu T2, sinh năm 1979, tại ấp Q1, xã T1, huyện P, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Khóm 8, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Q tịch: Việt Nam; con ông: Phan Văn Ph (chết) và bà: Nguyễn Thị U (chết); chồng: Nguyễn Văn D (đã ly hôn); con: 01 người; tiền án, tiền sự: Không; khởi tố, cầm đi khỏi nơi cư trú ngày: 30/3/2015; bị cáo tại ngoại có mặt.

3. *Họ và tên:* Thái Văn Q, sinh năm 1979, tại ấp B, xã T3, huyện N, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Ấp B, xã T3, huyện N, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Q tịch: Việt Nam; con ông: Thái Văn B và bà: Huỳnh Thị L; vợ: Dư Ngọc Y; con: 03 người; tiền án: Không; tiền sự: Bị Công an huyện N xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc trái phép (đá gà) theo Quyết định số

89/QĐ-XPVP ngày 17/01/2017; khởi tố, cấm đi khỏi nơi cư trú ngày: 30/3/2015; bị cáo tại ngoại vắng mặt.

4. *Họ và tên:* Trần Kim T, sinh năm 1988, tại khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Q tịch: Việt Nam; con ông: Trần Hoàng D và bà: Nguyễn Hồng H; chồng: Nguyễn Văn T6 (đã ly hôn); con: 01 người; tiền án: Tại bản án phúc thẩm số 182 ngày 06/9/2012 Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xử phạt 01 năm tù về hai tội “*Đánh bạc*” và “*Tổ chức đánh bạc*”, ngày 21/4/2016 chấp hành xong hình phạt tù; tiền sự: Không; khởi tố, cấm đi khỏi nơi cư trú ngày: 18/9/2015; bị cáo tại ngoại có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thanh G:

Luật sư, Lê Minh C - Văn phòng Luật sư Lê Minh C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Lê Hòa T4, sinh năm 1952; nơi cư trú: Khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Anh Đoái Công L (tên gọi khác: L Bù), sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp Chông M B, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người làm chứng: Anh Lê Tuấn T5, sinh năm 1976; nơi cư trú: Khóm C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ ngày 01/02/2015, Thái Văn Q cùng hai người bạn tên B1 và X (không rõ họ, địa chỉ) đến quán Karaoke Bảo D1 do Trần Kim T làm chủ nhậu tại phòng số 4, có tiếp viên Phan Thu T2 phục vụ bàn. Trong lúc nhậu, Q hỏi T2 biết chỗ nào bán số đề chỉ giùm để Q mua. T2 hỏi Q mua nhiều không. Q nói mua khoảng 10 triệu đến 20 triệu đồng.

Do biết Lê Thanh G bán số đề nên T2 ra khỏi phòng dùng điện thoại của T2 số 01239.430.382 gọi cho G số 0947.544.463 “lúc 15 giờ 02 phút” hỏi có đồng ý bán số đề hay không. G hỏi T2 người mua quen hay lạ. T2 trả lời là Q có đến nhậu vài lần. G nói nếu mua tiền mặt thì nhận rồi nhắn các con số qua cho G. T2 và G thỏa thuận nếu người mua số được 1.500.000 đồng T2 được nhận tiền “huê hồng” 20.000 đồng. T2 đem giấy, viết vào phòng kêu Q đọc các con số đề và số tiền mua để T2 ghi ra giấy. T2 nhắn tin cho G “lúc 15 giờ 18 phút” và điện cho G “lúc 15 giờ 20 phút” đọc các con số đề và số tiền Q mua cho G ghi âm lưu lại. G nhắn tin lại cho T2 “lúc 15 giờ 27 phút” nội dung giống như tin nhắn T2 gửi cho G để xác nhận không phát sinh việc mua thêm những con số mới. G tiếp tục điện cho T2 “lúc 15 giờ 31 phút” kêu T2 nhờ Trần Kim T xem giùm các con số đề và số tiền T2 nhắn tin cho G đúng hay không, nếu đúng thì G đồng ý bán.

Nghe vậy, T điện cho G “lúc 16 giờ 01 phút”. G nhờ T xem giúp người khách mua số đề là quen hay lạ do T2 có điện cho G nói có người mua số đề với số tiền lớn. T trả lời không quen, lúc này có ra hỏi mua số nhưng T không có bán. G tiếp tục nhờ T xem giúp tin nhắn của T2 gửi cho G với nội dung gồm các con số đề và số tiền mua mỗi con có đúng hay không, được T đồng ý. Sau đó, G điện cho T2 “lúc 16 giờ 17 phút” nói tổng số tiền mua số đề là 21.700.000 đồng và ông Lê Hòa T4 (cha G) sẽ đến gặp T2 để lấy tiền. Lúc này, T2 ra quầy tiếp tân nhờ T ghi nội dung tin nhắn mua bán số đề trong điện thoại của T2 ra giấy để T2 lưu lại đối chiếu khi có kết quả xổ số. T xem xong thì điện cho G “lúc 16 giờ 18 phút” xác nhận tin nhắn T2 gửi cho G là đúng và ghi các con số đề và số tiền mua trong điện thoại ra giấy cho T2.

Lúc “16 giờ 12 phút” G điện cho ông Lê Hòa T4 (cha G) số 0939.237.919 nhờ đến quán Karaoke Bảo D1 gặp T2 để nhận tiền. Ông T4 đến quán Bảo D1, T2 vào phòng kêu Q đưa số tiền 21.700.000 đồng để giao cho ông T4. T2 ra gặp ông T4, nhưng do đông khách nên T2 nhờ Đoái Công L đếm tiền và đưa cho ông T4. Ông T4 nhận tiền từ L có đếm lại đủ 21.700.000 đồng.

Sau khi có kết quả xổ số kiến thiết đài Đà Lạt – Lâm Đồng, Q trúng lô “207”. Khoảng 17 giờ, Q đến quán Bảo D1 gặp T2 để nhận tiền được T2 cho biết mua số đề của G. T2 dẫn Q đến nhà G lấy tiền trúng số nhưng nhà đóng cửa nên không gặp G mà gặp ông T4. Ông T4 kêu Q và T2 vào nhà của ông T4 thương lượng trả lại tiền mua số đề là 21.700.000 đồng, Q không đồng ý. Lúc này, Q và T2 cự cãi với nhau, Phạm Tuấn T5 (chồng G) điện thoại báo Công an thị trấn N đến mời về trụ sở lập biên bản, thu giữ tang vật gồm:

Một tờ giấy có ghi chữ và các con số (do T2 cất trong người). Một điện thoại di động hiệu Sky, cảm ứng màu đen, sim số 1239.430.382 của T2. Một điện thoại hiệu Iphone 4, màu trắng của Q.

Quá trình điều tra thể hiện các bị cáo tham gia đánh bạc dưới hình thức mua bán số đề (số lô) ăn tiền ngày 01/02/2015, bị bắt quả tang. Q mua số lô hai con số và ba con số. Đối với “số lô 03 con”, người chơi mua 03 con số cuối, nếu mua 1.000 đồng phải trả 15.000 đồng/18 lô số, trúng được chung 550.000 đồng.

Qua đối chiếu kết quả xổ số kiến thiết đài Đà Lạt – Lâm Đồng ngày 01/02/2015, Thái Văn Q trúng được 02 lô số “207” tại giải tư và giải đặc biệt, như sau:

Số lô “207” mua 300.000 đồng, trúng 02 lô, nhân theo tỷ lệ: $02 \text{ lô} \times 300.000 \text{ đồng/lô} \times 550.000 \text{ đồng} = 330.000.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền đánh bạc của các bị cáo được xác định là $330.000.000 \text{ đồng} + 21.700.000 \text{ đồng} = 351.700.000 \text{ đồng}$.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 19/2018/HS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau quyết định: Các bị cáo Lê Thanh G, Thái Văn Q, Phan Thu T2, Trần Kim T phạm tội “*Đánh bạc*” theo điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999.

Áp dụng điểm h, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt: Bị cáo Lê Thanh G 01 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 07/8/2015 đến ngày 26/02/2016.

Áp dụng điểm h, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt: Bị cáo Thái Văn Q 01 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm h, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt: Bị cáo Trần Kim T 01 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm h, i, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt: Bị cáo Phan Thu T2 09 tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999 phạt bổ sung các bị cáo G, Q, T2 và T, mỗi bị cáo 5.000.000 đồng.

Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo Lê Thanh G nộp lại 21.700.000 đồng tiền thu lợi bất chính để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động màu đen, cảm ứng hiệu Sky và sim số 01239.430.382 của bị cáo T2 dùng vào việc phạm tội (biên bản giao nhận tang vật của chi cục thi hành án dân sự huyện N ngày 17/9/2015).

Đối với vật chứng là 01 tờ giấy có ghi chữ và các con số (phơi số đề), tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, bị cáo Phan Thu T2 có đơn kháng cáo xin hưởng án treo. Lý do, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 09 tháng tù là đúng tội nhưng do trình độ học vấn thấp, hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên bị cáo không biết hành vi mua giùm số đề là vi phạm pháp luật; bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo G; bị cáo là người mẹ đơn thân một mình nuôi con nhỏ sinh năm 2014 mà không có nghề nghiệp ổn định; bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, bị cáo Thái Văn Q có đơn kháng cáo xin hưởng án treo. Lý do, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 01 năm tù là đúng tội nhưng do trình độ học vấn thấp, hiểu biết pháp luật còn hạn chế; bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo G; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn; bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, bị cáo Trần Kim T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo. Lý do, trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo thực hiện tội phạm không vì mục đích vụ lợi; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo G; gia đình bị cáo có công với cách mạng; bị cáo là người mẹ đơn thân một mình nuôi con nhỏ và là lao động chính trong gia đình phải nuôi cha mẹ già và bà nội 81 tuổi.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, bị cáo Lê Thanh G có đơn kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung vụ án cả về mặt tố tụng, cũng như căn cứ mà cáo trạng và bản án sơ thẩm đã buộc tội bị cáo.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, ông Lê Hòa T4 có đơn kháng cáo cho rằng lời khai của bị cáo T2 và Đoái Công L là không đúng sự thật, vu oan cho con ông là bị cáo G để bị cáo T2 chạy tội; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ lời khai của bị cáo T2 và Đoái Công L.

Tại phiên tòa, các bị cáo Lê Thanh G, Phan Thu T2, Trần Kim T và ông Lê Hòa T4 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo G cho rằng: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi trả hồ sơ điều tra bổ sung và ra quyết định xét xử nhiều lần; thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là Chánh án mà không có quyết định của Chánh án tòa án cấp trên. Đồng thời chưa đủ chứng cứ để xác định số điện thoại 0947.544.463 giao dịch trong việc mua bán số là của bị cáo G nên không đủ cơ sở quy kết bị cáo G phạm tội đánh bạc. Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại vụ án hoặc tuyên bố bị cáo G không phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thanh G, Thái Văn Q, Phan Thu T2, Trần Kim T và ông Lê Hòa T4; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 19/2018/HS-ST ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án đã triệu tập xét xử hợp lệ 02 lần, nhưng bị cáo Thái Văn Q đều vắng mặt, có gửi thủ tục điều trị bệnh; anh Đoái Công L vắng mặt không lý do. Luật sư đề nghị hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy, việc vắng mặt bị cáo Q và anh L không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, căn cứ Điều 351, Điều 352 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định xét xử vắng mặt đối với bị cáo Q và anh L.

Trường hợp cấp sơ thẩm trả hồ sơ điều tra bổ sung và ra quyết định xét xử nhiều lần là do vụ án có tính chất phức tạp, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án ở các giai đoạn tố tụng có phát sinh nhiều chứng cứ, tình tiết cần phải chứng minh làm rõ. Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm không tiếp tục giải quyết vụ án là do có sự phân công lại Thẩm phán thụ lý, giải quyết án, không phải thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo Điều 53 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không buộc phải có quyết định thay đổi Thẩm phán của Chánh án Tòa án trên một cấp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận đề nghị của Luật sư hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phan Thu T2, Trần Kim T, thừa nhận: Hành vi mua bán số đề của bị cáo Q với các bị cáo và bị cáo Lê Thanh G ngày 01/02/2015 như nội dung bản án sơ thẩm đã xử là đúng. Cụ thể: khoảng 14 giờ ngày 01/02/2015, Thái Văn Q đến quán Bảo D1 của T nhậu, có nhờ T2 biết ai bán số đề giới thiệu cho Q mua. T2 điện thoại liên hệ với Lê Thanh G được G đồng ý bán số. T2 điện thoại và nhắn tin báo các con số Q mua cho G. G điện thoại nhờ T kiểm tra lại các con số T2 nhắn tin mua. T2 nhờ T ghi lại các con số để chiều dò

số (phơi số). G điện thoại nhờ cha ruột là ông Lê Hòa T4 đến quán gặp T2 nhận tiền. T2 nhận từ Q 21.700.000 đồng đưa cho Đoái Công L nhờ kiểm đếm lại giao đủ cho ông T4. Chiều cùng ngày, có kết quả xổ số đài Đà Lạt – Lâm Đồng Q trúng 02 lô loại số lô 03 con với số tiền mua 300.000 đồng. Theo cách thức ăn thua trong mua bán số đề loại số lô 03 con thì tổng số tiền mua và tiền trúng số là $(02 \text{ lô} \times 300.000\text{đ}) + 21.700.000\text{đ} = 351.700.000 \text{ đồng}$. Sau khi trúng số T2 cùng Q đến nhà tìm G đòi tiền nhưng không gặp mà chỉ gặp ông T4. Ông T4 kêu T2 và Q vào nhà thương lượng trả lại tiền mua số, Q không đồng ý và xảy ra cự cãi với T2. Trần Tuấn T5 chồng G gọi điện cho Công an thị trấn N đến mời về trụ sở lập biên bản phạm tội quả tang.

[3] Lời nhận tội của bị cáo T2, bị cáo T tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ như phơi số do T ghi ra từ tin nhắn trong máy điện thoại của T2, kết quả xổ số đài Đà Lạt – Lâm Đồng ngày 01/02/2015, kết quả các cuộc gọi điện và tin nhắn giữa máy điện thoại của T2 số 01239.430.382 với số điện thoại 0947.544.463 T2 khai là của G; phù hợp với lời trình bày của người làm chứng Đoái Công L người trực tiếp kiểm, đếm giao tiền 21.700.000 đồng cho ông T4 giúp T2. Do đó có đủ cơ sở kết luận, hành vi mua, bán số đề của bị cáo Thái Văn Q với bị cáo T2, bị cáo T ngày 01/02/2015 tại quán Bảo Duy như án sơ thẩm quy kết là có thực tế xảy ra.

Bị cáo T2 và bị cáo T khai việc bán số cho Q bị cáo T2 có gọi điện và nhắn tin cho G qua số điện thoại 0947.544.463 được G đồng ý bán. Khi nhận 21.700.000 đồng tiền mua số của Q, T2 đã giao tiền cho G thông qua ông T4 (cha của G) trực tiếp đến quán nhận. Bị cáo Lê Thanh G trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ và phúc thẩm đều không thừa nhận có sử dụng số điện thoại 0947.544.463, không bán số cho T2 nên bị oan. Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng chưa đủ chứng cứ xác định bị cáo G phạm tội.

[4] Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm nhận thấy: Bị cáo T2 xác định số 0947.544.463 là của bị cáo G có lưu trong danh bạ điện thoại của bị cáo tên “Giao so” nghĩa là “G số”. Bị cáo G không thừa nhận có sử dụng số điện thoại 0947.544.463 như bị cáo T2 khai. Bị cáo G cho rằng số điện thoại bị cáo sử dụng là 0939.504.343. Kết quả điều tra sim số 0947.544.463 đăng ký tên người ở Kiên Giang nhưng không có thật, các cuộc gọi và tin nhắn trong ngày đi và đến số 0947.544.463 đều được thu, phát tại cột thu, phát sóng khu vực N.

Qua tra cứu chi tiết dữ liệu số điện thoại 0947.544.463 giao dịch trong ngày 01/02/2015 thể hiện: Phạm Tuấn T5 (chồng G) sử dụng số điện thoại 0919.091.837 liên hệ bốn lần; ông T4 (cha ruột G) sử dụng số 0939.237.919 liên hệ hai lần; Lê Minh C (em ruột G) có nhận tin nhắn (đến) từ số máy 0947.544.463; ngày 31/01/2015 Huỳnh Cẩm N (em dâu G) sử dụng số máy 0947.625.696 có liên lạc số máy 0947.544.463. Nhưng những người này đều khai là không biết số máy 0947.544.463 của ai là không có cơ sở chấp nhận.

Bị cáo T xác nhận bị cáo G sử dụng hai số điện thoại, trong đó có số 0947.544.463 để liên lạc mua bán số đề. Lời khai của bị cáo T khách quan vì việc khai báo của bị cáo dẫn đến hậu quả bị cáo phải bị xử lý với vai trò đồng phạm

trong tội đánh bạc. Không có cơ sở để chấp nhận lời khai của bị cáo G và lời bào chữa của Luật sư cho rằng bị cáo T2 và bị cáo T khai khống vu oan cho bị cáo G.

Ông T4 (cha G) khai G có điện thoại vào số máy của ông 0939.237.919 nhờ đến quán Bảo D1 gặp T2 lấy tiền. Bị cáo G khai dùng số điện thoại 0939.504.343 điện cho ông T4 nhờ đến quán gặp T2 lấy tiền. Thực tế ông T4 có đến quán Bảo D1 gặp T2 lấy tiền. Nhưng qua tra cứu chi tiết dữ liệu số điện thoại 0939.504.343 không có cuộc gọi đến số máy của ông T4, chỉ có số 0947.544.463 có gọi vào số máy của ông T4. Anh T5 (chồng G) khai vào ngày 01/02/2015 đi thành phố Cà Mau có điện thoại cho bị cáo G. Qua kiểm tra số máy bị cáo G khai đang sử dụng 0939.504.343 không có số máy của anh T5 0919.091.837 gọi liên lạc; kiểm tra số máy của T5 có cuộc gọi liên lạc với số máy 0947.544.463.

Từ chứng cứ tra cứu các cuộc gọi nêu trên cho thấy lời khai của bị cáo G và những người thân trong gia đình như: ông T4, anh T5, anh C, chị N đều không trung thực. Lời khai của bị cáo T2 và bị cáo T phù hợp với chứng cứ thu được nêu trên nên có đủ cơ sở kết luận số điện thoại 0947.544.463 là của bị cáo Lê Thanh G sử dụng.

[5] Xét biên bản bắt người phạm tội quả tang có tạm giữ từ bị cáo T2 một giấy ghi các con số (phơi đề) và một điện thoại di động sim số 01239.430.382. Tại biên bản mở niêm phong kiểm tra điện thoại ngày 01/02 và ngày 03/02/2015 cho thấy các số ghi trong tờ giấy phù hợp với các con số có trong 02 tin nhắn trong máy điện thoại của T2 sim 01239.430.382 và máy điện thoại của G sim số 0947.544.463. Bị cáo T2 khai số là do Q mua, phơi ghi đề là do T ghi, tin nhắn trong điện thoại là do T2 chuyển số mua đề cho G và G nhắn tin lại để nhờ T kiểm tra, sau đó G nhắn tin “OK” là đồng ý bán số đề. Lời khai này của bị cáo T2 được bị cáo T thừa nhận là đúng và phù hợp với lời khai của bị cáo Q là không trực tiếp giao dịch mua số với G, nhưng khi Q hỏi mua số có thấy T2 ra ngoài điện thoại cho ai đó và đi vào đồng ý bán số; phù hợp với sự việc diễn ra liên tục khi Q trúng số tìm gặp T2 nhận tiền được T2 dẫn đi tìm G. Do không gặp được G chỉ gặp ông T4 thương lượng trả lại tiền mua số, Q không đồng ý cự cãi với T2 nên bị anh Tú báo Công an thị trấn mời lập biên bản. Với các tài liệu, chứng cứ vừa nêu cho thấy có đủ cơ sở xác định Q là người mua số đề, T2 và T là người trực tiếp ghi đề và chuyển phơi đề cho G để T2 được G cho hưởng hoa hồng 20% trên số tiền mua số lô 100.000 đồng như bị cáo T2 khai nhận.

Luật sư bào chữa cho rằng đài Đà Lạt – Lâm Đồng xỏ số lúc 16h15’ trong khi cáo trạng và án sơ thẩm xác định G điện cho T2 lúc 16h 17’ nói tổng số tiền mua đề là 21.700.000 đồng là không hợp lý vì như thế có nghĩa là G bán số sau khi đài đã xỏ. Lời bào chữa này không được chấp nhận bởi lẽ theo kết quả kiểm tra tin nhắn thì thời gian giao dịch mua, bán số giữa T2 với G đã xảy ra từ 15h18’ T2 đã nhắn tin các con số cho G. Tin nhắn thứ hai G nhắn lại cho T2 lúc 15h26’. Tiếp đó G nhắn tin cho T2 “OK” nên có cơ sở kết luận việc mua, bán số đã diễn ra hoàn tất trước khi đài xỏ số.

[6] Đối với số tiền mua số đề bị cáo T2 khai khi nhắn tin các con số mua cho G thì G nói 21.700.000 đồng, bị cáo kêu bị cáo Q đưa 21.700.000 đồng chưa bị cáo không cộng từng con số trong phơi. Bị cáo Q cũng khai nhận đã đưa cho T2 số tiền

mua số 21.700.000 đồng. Anh Đoái Công L là người được T2 đưa tiền nhờ kiểm, đếm giao cho ông T4 cũng xác định đếm đủ 21.700.000 đồng khi giao ông T4. Do đó, xác định số tiền mua số của bị cáo Q thực tế đã giao là 21.700.000 đồng. Ông T4 thừa nhận có đến quán Bảo D1 gặp T2 nhận tiền, nhưng chỉ có nhận 1.600.000 đồng tiền hụi gom dùm cho bị cáo G. Trong khi bị G không nêu cụ thể được số tiền bị cáo T2 thiếu hụi chết 1.600.000 đồng. Ông T4 khai G không nói rõ đến gặp T2 gom tiền hụi là bao nhiêu thì sao biết để kiểm đếm nhận đủ 1.600.000 đồng. Mặt khác việc nhận tiền có sự kiểm đếm của Đoái Công L là người không liên quan đến việc mua bán số nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của ông T4 và bị cáo G. Có đủ cơ sở kết luận số tiền mua số đề 21.700.000 đồng T2 ghi bán số cho Q đã được chuyển đến cho G thông qua người nhận thay là ông T4.

Như vậy, cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ kết luận tổng số tiền mua số đề của bị cáo Q là 21.700.000 đồng; số tiền mua con số 207 là 300.000 đồng, đã trúng 02 lô nên tỷ lệ ăn thua là 330.000.000 đồng; cộng với tổng số tiền mua thành ra tổng số tiền mua số ăn thua là 351.700.000 đồng (330.000.000 đồng + 21.700.000 đồng = 351.700.000 đồng) là đúng. Từ đó, án sơ thẩm xử phạt bị cáo Lê Thanh G, Thái Văn Q, Phan Thu T2, Trần Kim T phạm tội “Đánh bạc” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng hành vi phạm tội của bị cáo, không oan đối với bị cáo G như bị cáo kháng cáo và bào chữa của Luật sư.

[7] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt và hưởng án treo của các bị cáo Thái Văn Q, Phan Thu T2, Trần Kim T thấy:

Hành vi phạm tội và tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, các bị cáo đã thực hiện hành vi xâm phạm đến trật tự công cộng, vi phạm nghiêm trọng pháp luật hình sự, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an ở địa phương. Bản thân các bị cáo nhận thức được mua, bán số đề ăn thua bằng tiền là vi phạm pháp luật, phạm tội hình sự, nhưng vì vụ lợi đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Xét vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo thấy: Bị cáo Q là người mua số. Bị cáo T2 là người trực tiếp ghi số của Q và liên hệ với bị cáo G là người bán số làm trung gian để G bán số cho Q, T2 được hưởng hoa hồng ăn chia %. Bị cáo T biết rõ việc mua bán số đề giữa Q, T2, G và đã tham gia viết phôi số giúp T2, kiểm tra tin nhắn xác nhận đúng các con số mua, bán T2 nhắn cho G. Tuy nhiên, việc phạm tội của các bị cáo là nhất thời, thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, không có tính tổ chức nên vai trò, mức độ phạm tội của các bị cáo như nhau.

Xét án sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn”, “Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” đối với bị cáo G và bị cáo T2 và áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” đối với bị cáo Q và bị cáo T là không đúng theo quy định tại các điểm h, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo G chỉ có tình tiết giảm nhẹ là gia đình có công với cách mạng quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng án sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để phạt bị cáo G 01 năm tù là dưới mức khởi điểm của khung hình phạt theo điều luật quy định là không nghiêm, không tương xứng với vai trò, mức

độ phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, vụ án chỉ có các bị cáo kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không thể sửa án sơ thẩm tăng hình phạt theo hướng bất lợi đối với bị cáo.

Các bị cáo Q, T, T2 có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong giải quyết vụ án; gia đình các bị cáo khó khăn, T và T2 đã ly hôn đơn thân nuôi con thuộc trường hợp quy định tại các điểm s, t khoản 1 Điều 51 và Điều 52 Bộ luật Hình sự nên án sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo Q, T, T2 dưới khung hình phạt là có căn cứ. Trong đó bị cáo T và bị cáo Q có nhân thân xấu. Bị cáo T tuy vai trò thứ vụ nhưng có 01 tiền án, tại thời điểm phạm tội chưa chấp hành xong tiền án nên thuộc trường hợp tái phạm là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Q có tiền sự về hành vi đánh bạc trái phép khi vụ án đang trong giai đoạn điều tra chưa xét xử. Vì vậy, hình phạt án sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo T 01 năm tù; đối với bị cáo Q 01 năm tù; nặng hơn hình phạt áp dụng đối với bị cáo T2 09 tháng tù là phù hợp, có giảm nhẹ nhiều so với vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo. Các bị cáo Q, T, T2 kháng cáo xin giảm hình phạt, được hưởng án treo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có cơ sở để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử đối với các bị cáo.

[8] Đối với kháng cáo của ông Lê Hòa T4: Theo quy định tại khoản 4 Điều 331 Bộ luật Tố tụng hình sự, ông là người liên quan chỉ có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông. Theo nội dung kháng cáo ông T4 cho rằng lời khai của bị cáo T2 và Đoái Công L không đúng sự thật, vu oan cho bị cáo G con ông. Nội dung kháng cáo này của ông T4 không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông. Hơn nữa như đã phân tích trên, cấp sơ thẩm chấp nhận lời khai của bị cáo T2 và người làm chứng anh Đoái Công L truy tố, xét xử bị cáo G phạm tội đánh bạc là đúng. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T4.

[9] Do kháng cáo của các bị cáo và của ông T4 không được chấp nhận, các bị cáo G, Q, T, T2 và ông T4 mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[10] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356; của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Thanh G, Trần Kim T, Thái Văn Q, Phan Thu T2 và ông Lê Hòa T4; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 19/2018/HS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Lê Thanh G 01 (một) năm tù về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 07/8/2015 đến ngày 26/02/2016.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999; điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Thái Văn Q 01 (một) năm tù về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999; điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Trần Kim T 01 (một) năm tù về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999; điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Phan Thu T2 09 (chín) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999; phạt bổ sung đối với các bị cáo Lê Thanh G, Thái Văn Q, Phan Thu T2, Trần Kim T, mỗi bị cáo 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; các bị cáo G, Q, T2, T và ông T4 mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Công an huyện N;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện N;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND thị trấn N, huyện N;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa HS; án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Trần Trọng Nhân

